

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 3.269.600.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác Cảng biển.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Phùng Xuân Hà	Chủ Tịch HĐQT
Ông: Nguyễn Hùng Việt	Ủy Viên
Ông: Cao Trung Ngoan	Ủy Viên
Ông: Trương Văn Thái	Ủy Viên
Ông: Bùi Chiến Thắng	Ủy viên
Ông: Nguyễn Cảnh Tĩnh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Trịnh Hữu Lương	Thành viên BKS
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên BKS
Ông: Phan Anh Tuấn	Thành viên BKS

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Bùi Chiến Thắng
Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Số : 1064/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 25/08/2015, từ trang 7 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu 4, 5 và Bãi Container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang vốn vay theo quyết toán của Bộ GTVT. Tuy nhiên, phương án vay, trả vốn các tài sản nói trên đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt. Do vậy, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần. Để có số liệu lập báo cáo tài chính, công ty đã thực hiện tính toán lại giá trị phần vốn Nhà nước, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên của Công ty cổ phần kết thúc ngày 31/12/2014 và số liệu quyết toán vốn Nhà nước do đơn vị tính toán.

- Ngày 20/05/2015, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 558/TB-SGDHCM về ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, thanh toán cổ tức vào ngày 29/06/2015. Theo đó, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng sẽ được nhận một khoản cổ tức là 30.600.000.000 đ. Công ty đã thực hiện ghi nhận giá trị cổ tức được chia này trong tháng 7/2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Cảng Hải Phòng, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 27 tháng 08 năm 2015

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

1320 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.691.332.633.153	1.294.188.995.689
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	62.341.937.995	53.328.476.304
111	1. Tiền		62.341.937.995	53.328.476.304
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.058.000.000.000	789.431.306.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.058.000.000.000	789.431.306.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		531.077.109.764	381.580.119.521
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	272.438.027.009	226.550.045.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		125.877.514.186	24.508.703.393
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	133.519.393.964	132.483.924.788
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(757.825.395)	(1.967.860.060)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05		5.305.500
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	34.176.464.221	27.366.479.801
141	1. Hàng tồn kho		34.176.464.221	27.366.479.801
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.737.121.173	42.482.614.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	4.042.805.273	5.172.701.950
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	871.251.271	34.014.873.413
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	823.064.629	3.295.038.700
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.980.146.341.200	4.214.813.328.697
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.101.154.444	4.176.167.524
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	15.399.581.281	15.336.094.361
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	911.241.000	1.049.741.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
220	II. Tài sản cố định		3.023.230.771.765	3.180.806.281.462
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	3.020.810.687.857	3.177.904.166.661
222	- Nguyên giá		6.123.172.960.517	6.081.947.803.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(3.102.362.272.660)	(2.904.043.636.578)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.420.083.908	2.902.114.801
228	- Nguyên giá		32.282.799.100	32.014.299.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(29.862.715.192)	(29.112.184.299)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		67.251.801.647	91.424.481.229
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	V.11	67.251.801.647	91.424.481.229
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	254.982.733.164	300.322.613.400
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		165.987.775.716	161.327.655.952
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			50.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		630.579.880.180	638.083.785.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	67.760.484.893	44.433.547.165
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	10.847.873.290	11.013.631.364
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế Thương mại	V.13	551.971.521.997	582.636.606.553
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.671.478.974.353	5.509.002.324.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.545.999.249.269	1.480.565.505.078
310	I. Nợ ngắn hạn		563.473.972.935	484.726.811.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	46.590.123.335	56.136.777.982
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		10.188.566.559	14.092.761.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	34.041.559.939	32.211.269.446
314	4. Phải trả công nhân viên		151.277.339.514	126.794.916.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	56.839.886.612	3.993.105.907
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	85.951.473.740	13.844.541.515
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	48.338.012.632	69.385.761.358
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		130.247.010.604	168.267.676.824
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		982.525.276.334	995.838.693.290
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	948.046.526.334	961.359.943.290
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.19	34.478.750.000	34.478.750.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.125.479.725.084	4.028.436.819.308
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	4.125.479.725.084	4.028.436.819.308
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		72.599.527.038	72.599.527.038
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		95.524.966.671	37.152.450.589
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.194.838.819	244.701.790.064
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		55.354.015.764	244.701.790.064
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		193.840.823.055	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		438.560.392.556	404.383.051.617
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.671.478.974.353	5.509.002.324.386

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bùi Chiến Thắng
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2015
đến 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.22	1.154.569.128.321
02	2. Các khoản giảm trừ		
02a	- Chiết khấu bán hàng		
02b	- Giảm giá hàng bán		
02c	- Hàng bán bị trả lại		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		1.154.569.128.321
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	733.946.058.491
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		420.623.069.830
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	27.790.377.335
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	46.502.297.887
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		40.169.001.245
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.501.547.566
25	9. Chi phí bán hàng		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.26	92.206.085.241
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		316.206.611.603
31	12. Thu nhập khác	VI.27	1.683.790.746
32	13. Chi phí khác	VI.28	309.401.695
40	14. Lợi nhuận khác		1.374.389.051
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		317.581.000.654
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.29	57.589.841.616
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		259.991.159.038
61	19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		193.840.823.055
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		66.150.335.983
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.30	592,86
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bùi Chiến Thắng
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		317.581.000.654
	2. Điều chỉnh cho các khoản		243.950.814.099
02	- Khấu hao tài sản cố định		198.963.235.307
03	- Các khoản dự phòng		304.779.657
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.264.496.944
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		1.065.001.168
06	- Chi phí lãi vay		40.353.301.023
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		561.531.814.753
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(99.617.221.275)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(6.644.226.346)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		120.651.319.897
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		5.941.595.313
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.295.882.158)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.336.632.619)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		128.189.455
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(56.209.558.331)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		456.149.398.689
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác.		(146.878.234.614)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.741.958.120.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán các CCN của đơn vị khác		1.523.532.876.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.083.697.427
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(343.219.781.187)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.1	(39.741.285.659)
36	Cổ tức lợi nhuận trả cho các cổ đông		(64.174.895.070)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(103.916.180.729)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.013.436.773
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.328.476.304
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		62.341.937.995

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bùi Chiến Thắng
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 3.269.600.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển.

3 Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container.

- Giáo dục nghề nghiệp;

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình dân dụng khác.

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi.

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar).

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt, việc bàn giao này chưa được thực hiện. Để có số liệu lập báo cáo tài chính, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã thực hiện tính toán giá trị phần vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 và số liệu quyết toán vốn Nhà nước do đơn vị tính toán.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

6.2 Công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2015

➤ Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 – Lý Tự Trọng – Hồng Bàng – Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác

các hoạt động dịch vụ vận tải, lai đất, cứu hộ, đại lý tàu biển....Tại thời điểm 30/06/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%

6.3 Công ty liên kết gián tiếp của Công ty tại thời điểm 30/06/2015.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ.**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ.**

Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Công ty chuyển đổi từ DNNN sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, vì vậy không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Cùng ngày Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2017 của Bộ Tài Chính. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2015 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.
- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.
- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một

cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác góp vào liên quan đến các tài sản được góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi

giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chi điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.306.595.702	488.895.549
Tiền gửi không kỳ hạn	54.282.782.293	52.839.580.755
Tiền đang chuyển	5.752.560.000	
Cộng	62.341.937.995	53.328.476.304
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1.058.000.000.000	789.431.306.000
Cộng	1.058.000.000.000	789.431.306.000
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	272.438.027.009	226.550.045.900
Phải thu các bên không liên quan	272.438.027.009	226.550.045.900
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>SITC Container Lines Co, Ltd</i>	<i>40.243.351.401</i>	<i>19.766.829.429</i>
3.2 Dài hạn	15.399.581.281	15.336.094.361
Phải thu các bên không liên quan	15.399.581.281	15.336.094.361
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin</i>	<i>6.628.866.818</i>	<i>6.628.866.818</i>
<i>Cty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô CHP</i>	<i>3.147.995.081</i>	<i>3.094.553.212</i>
Cộng (3.1+3.2)	287.837.608.290	241.886.140.261

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	133.519.393.964		132.483.924.788	
a) Phải thu khác	133.517.393.964		132.481.924.788	
<i>Thuế GTGT</i>	<i>1.196.261.328</i>		<i>1.196.261.328</i>	
<i>Lãi dự thu</i>	<i>6.912.866.666</i>		<i>7.713.690.411</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.335.612.549</i>		<i>3.499.319.628</i>	
<i>Thu TCT về CPH</i>	<i>120.072.653.421</i>		<i>120.072.653.421</i>	
b) Ký quỹ	2.000.000		2.000.000	
4.2 Dài hạn	911.241.000		1.049.741.000	
Phải thu khác	911.241.000		1.049.741.000	
Cộng (4.1+4.2)	134.430.634.964		133.533.665.788	

05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		5.305.500
Cộng		5.305.500

06 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

07 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34.176.464.221		27.366.479.801	
Nguyên vật liệu	20.948.764.181		24.507.649.401	
Công cụ, dụng cụ	13.131.866.741		2.708.656.022	
Hàng hóa	95.833.299		150.174.378	
b) Dài hạn	10.847.873.290		11.013.631.364	
Nguyên vật liệu	10.097.519.682		10.419.312.920	
Công cụ, dụng cụ	750.353.608		594.318.444	
Cộng(a+b)	45.024.337.511		38.380.111.165	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.042.805.273	5.172.701.950
Cộng cụ dụng cụ, bảo hiểm..	4.042.805.273	5.172.701.950
b) Dài hạn	67.760.484.893	44.433.547.165
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	6.552.706.311	7.083.090.165
Lợi thế kinh doanh khi CPH	32.061.960.000	36.449.388.000
Chi phí thuê đất	27.807.593.582	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.338.225.000	901.069.000
Cộng (a + b)	71.803.290.166	49.606.249.115

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính
Nguyên giá tại ngày 01/01/2015	32.014.299.100
- Tăng trong kỳ: Mua mới trong kỳ	268.500.000
Nguyên giá tại ngày 30/06/2015	32.282.799.100
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2015	29.112.184.299
- Khấu hao trong kỳ	750.530.893
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015	29.862.715.192
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2015	2.902.114.801
Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015	2.420.083.908

11 . CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm	830.370.469	2.249.721.280
Xây dựng cơ bản (XDCB)	65.891.546.678	88.855.489.949
Sửa chữa	529.884.500	319.270.000
Cộng	67.251.801.647	91.424.481.229

11 . CHI PHÍ XDCB DỜ DANG(Tiếp)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trong đó: Chi tiết cho các công trình, hạng mục XDCB chiếm từ 10% tổng giá trị trở lên</i>		
Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	13.765.966.102	26.457.371.847
Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	15.465.339.393	2.869.121.630
Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	17.731.757.706	15.866.086.639
Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	12.609.164.882	6.523.957.610

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	550.800.000.000	581.400.000.000
Công ty CP Lai Dắt và Vận tải Cảng HP	1.171.521.997	1.236.606.553
Cộng	551.971.521.997	582.636.606.553

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên không liên quan	46.590.123.335	56.136.777.982
Cộng	46.590.123.335	56.136.777.982

Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco 1

2.160.484.004	11.003.815.473
---------------	----------------

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	32.211.269.446	114.912.140.329	113.081.849.836	34.041.559.939
Thuế GTGT	171.113.130	45.297.769.368	39.686.646.667	5.782.235.831
Thuế TNDN	31.970.089.586	57.589.841.616	61.336.632.619	28.223.298.583
Thuế TNCN	14.233.000	1.848.331.075	1.826.538.550	36.025.525
Thuế đất và tiền thuế đất	55.833.730	10.067.780.270	10.123.614.000	
Thuế khác		108.418.000	108.418.000	
THUẾ PHẢI THU	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	34.014.873.413		33.143.622.142	871.251.271
Thuế TNCN	3.295.038.700	2.281.579.250	4.753.553.321	823.064.629

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay dự trả (*)	34.310.720.073	2.437.600.986
Chi phí phải trả khác	22.529.166.539	1.555.504.921
Cộng	56.839.886.612	3.993.105.907

(*) Ngày 30/06/2014, Bộ GTVT đã ra quyết định số 2484/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải phòng Giai đoạn II. Nội dung quyết toán đề cập đến khoản vay 338.340.575.038 đ. Ngày 24/05/2015, Bộ GTGT đã có công văn số 5260/BGTVT-QLDN gửi Bộ Tài chính đề xuất phương án trả nợ trong vòng 30 năm, kể từ ngày 01/07/2014. Tính đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định phê duyệt quyết toán chính thức, để đảm bảo phù hợp với thực tế và không ảnh hưởng đến kế hoạch năm 2015 của Công ty. Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-CHP ngày 02/08/2015 V/v trích trước chi phí lãi vay cầu cảng số 4,5 Cảng Chùa Vẽ. Lãi dự kiến được tính từ 01/07/2014.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	85.951.473.740	13.844.541.515
Kinh phí công đoàn	669.665.012	941.966.812
Bảo hiểm xã hội	14.987.306	14.987.521
Bảo hiểm thất nghiệp	8.119.804	7.434.697
Phải trả cổ tức	79.839.287.760	2.472.373.830
Phải trả khác	5.419.413.858	10.407.778.655
b Dài hạn		
Cộng (a+ b)	85.951.473.740	13.844.541.515
18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)		
19 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ theo chu kỳ	34.478.750.000	34.478.750.000
Cộng	34.478.750.000	34.478.750.000
20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)		
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác	173.786.000.000	173.786.000.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2015
Vốn góp đầu kỳ		đến 30/06/2015
Vốn góp tăng trong kỳ		3.269.600.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		3.269.600.000.000
d Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
S/lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	95.524.966.671	37.152.450.589
	Cộng	<u>95.524.966.671</u>	<u>37.152.450.589</u>
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1. Tài sản thuê ngoài		
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461
	<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi</i>		56.778.553.581
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
	4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144
	5. Ngoại tệ các loại		
	USD	360.242,05	890.411,51
	EUR	28.191,14	28.165,15
	6. Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI	CÁC THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Hoạt động bốc xếp		836.117.114.278
	Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng		12.942.668.510
	Hoạt động lưu kho bãi		225.037.012.372
	Hoạt động lai dắt, hỗ trợ		39.049.182.823
	Hoạt động kinh doanh dịch vụ		41.423.150.338
	Cộng		<u>1.154.569.128.321</u>
23	GIÁ VỐN		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Hoạt động bốc xếp		562.594.920.108
	Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng		8.922.714.745
	Hoạt động lưu kho bãi		105.506.998.756
	Hoạt động lai dắt, hỗ trợ		24.148.329.650
	Hoạt động kinh doanh dịch vụ		32.773.095.232
	Cộng		<u>733.946.058.491</u>
24	DOANH THU TÀI CHÍNH		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		19.929.192.044
	Cổ tức lợi nhuận được chia		2.736.000.000
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		4.342.517.605
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		705.199.608
	Chiết khấu thanh toán		6.074.078
	Doanh thu tài chính khác		71.394.000
	Cộng		<u>27.790.377.335</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền vay	40.169.001.245
Lỗi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.363.600.090
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	3.969.696.552
Cộng	46.502.297.887
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ (*)	92.206.085.241
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN	
Cộng	92.206.085.241
Trong đó:	
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	31.182.597.121
<i>Lợi thế Thương mại phân bổ</i>	30.665.084.556
<i>Lợi thế kinh doanh phân bổ</i>	6.412.392.000
<i>Chi phí QLDN khác</i>	23.946.011.564
27 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tiền phạt thu được	272.740.783
Thu nhập khác	1.411.049.963
Cộng	1.683.790.746
28 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí khác	309.401.695
Cộng	309.401.695
29 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.589.841.616
30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	193.840.823.055
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	592,86
<i>Tại ngày 30/06/2015, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.</i>	

31 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên vật liệu	73.975.682.596
Chi phí nhân công	325.084.941.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	198.954.799.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.561.899.127
Chi phí bằng tiền khác	140.574.821.556
Cộng	826.152.143.732

32 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	62.341.937.995	53.328.476.304
Phải thu khách hàng	287.837.608.290	241.886.140.261
Phải thu khác	134.430.634.964	133.533.665.788
Các khoản đầu tư tài chính	1.312.982.733.164	1.089.753.919.400
Dự phòng nợ phải thu	(12.967.493.232)	(14.177.527.897)
Cộng	1.784.625.421.181	1.504.324.673.856

Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	48.338.012.632	69.385.761.358
Phải trả người bán	46.590.123.335	56.136.777.982
Phải trả khác	85.951.473.740	13.844.541.515
Chi phí phải trả	56.839.886.612	3.993.105.907
Vay và nợ dài hạn	948.046.526.334	961.359.943.290
Dự phòng nợ phải trả	34.478.750.000	34.478.750.000
Cộng	1.220.244.772.653	1.139.198.880.052

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	69.385.761.358	961.359.943.290	1.030.745.704.648
Phải trả người bán	56.136.777.982		56.136.777.982
Chi phí phải trả	3.993.105.907		3.993.105.907
Phải trả, phải nộp khác	13.844.541.515		13.844.541.515
Dự phòng phải trả dài hạn		34.478.750.000	34.478.750.000
Cộng	143.360.186.762	995.838.693.290	1.139.198.880.052
Tại ngày 30/06/2015			
Các khoản vay	48.338.012.632	948.046.526.334	996.384.538.966
Phải trả người bán	46.590.123.335		46.590.123.335
Chi phí phải trả	56.839.886.612		56.839.886.612
Phải trả, phải nộp khác	85.951.473.740		85.951.473.740
Dự phòng phải trả dài hạn		34.478.750.000	34.478.750.000
Cộng	237.719.496.319	982.525.276.334	1.220.244.772.653

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo các kế ước thông thường	đến 30/06/2015
	39.741.285.659
Cộng	39.741.285.659

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/01/2015
			đến 30/06/2015
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	16.345.475.308
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty Liên doanh gián	Cung cấp dịch vụ	40.243.500
Cộng			16.385.718.808

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết gián tiếp Công ty Liên	Cung cấp dịch vụ	1.693.725.352
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	doanh gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	250.583.570
Cộng			1.944.308.922

b2 . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ	Công ty liên kết gián tiếp Công ty Liên	Cung cấp dịch vụ	3.155.081.881
Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	doanh gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	44.267.850
Cộng			3.199.349.731

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, cộng điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc quyết toán vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần. (Xem Phụ lục số 06)

Công ty chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm đã được trình bày và phân loại theo lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.



Đào Ngọc Thành

Người lập biểu

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng



Bùi Chiến Thắng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
6.1	Nợ quá hạn trên 3 năm	13.957.745.648	(11.489.337.154)	2.468.408.494	13.895.433.208	(11.489.337.154)	2.406.096.054
	CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
	CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
	CTY CP công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
	CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
	CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
	CTY CP vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
	CTY TNHH SXTMDV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
	CTY CP thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
	CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
	CN APM sai gòn tại HP	370.294	(363.341)	6.953	363.341	(363.341)	
	CTY TNHH v. tải t.m và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
	CTY TNHH giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
	CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN Ngân	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
	CTY CP thương mại Hà phát	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
	CTYCP vận tải container Đông Đô cảng HP	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
	CTY TNHH đầu tư và t. mại An Phú lộc	3.147.995.081	(3.068.319.655)	79.675.426	3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
		339.894.940	(237.926.458)	101.968.482	339.894.940	(237.926.458)	101.968.482



06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045	6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
	CTY CP Nam Việt	368.217.086	(252.912.266)	115.304.820	361.303.084	(252.912.266)	108.390.818
	CNCTYCP Vinaline Đông Bắc	430.432.172	(300.020.010)	130.412.162	428.600.045	(300.020.010)	128.580.035
	CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.042.334)	875.286	2.917.620	(2.042.334)	875.286
	CTYBTNNH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657	88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
	CTY TNHH đầu tư và phát triển Duyên Hải	18.672.982	(12.988.802)	5.684.180	18.555.493	(12.988.802)	5.566.691
	CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483	64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
	CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
6.2	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	62.548.973	(30.687.353)	31.861.620	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
	CN CTY CP vận tải dầu khí tại HP	62.548.973	(30.687.353)	31.861.620	61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
6.3	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330
	CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005
	CTY TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325
6.4	Nợ quá hạn đến dưới 1 năm	14.733.095.869	(757.825.395)	13.975.270.474	14.038.455.722	(1.967.860.060)	12.070.595.662
	Công ty TNHH Đầu tư và PT Duyên Hải	520.535.600	(290.267.800)	230.267.800	520.535.600	(290.267.800)	230.267.800
	Công ty TNHH MTV VT Biển Đông	14.212.560.269	(467.557.595)	13.745.002.674	13.517.920.122	(1.677.592.260)	11.840.327.862
	TỔNG CỘNG	30.132.677.150	(12.967.493.232)	17.165.183.918	29.374.550.083	(14.177.527.897)	15.197.022.186



PHỤ LỤC SỐ 02

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

							<i>Đơn vị tính: VND</i>
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.580.657.610.140	529.898.519.068	2.889.702.694.973	81.487.051.331	201.927.727	6.081.947.803.239
2	Tăng trong kỳ	29.614.376.383	1.006.110.456	8.119.372.258	2.485.298.181		41.225.157.278
	Do mua sắm		270.000.000	8.119.372.258	2.485.298.181		10.874.670.439
	Tăng do xây dựng cơ bản	29.614.376.383	736.110.456				30.350.486.839
	Tăng do mua lại TS thuê TC						
3	Giảm trong kỳ						
	Do thanh lý, nhượng bán						
	Do phân loại						
4	Số cuối kỳ	2.610.271.986.523	530.904.629.524	2.897.822.067.231	83.972.349.512	201.927.727	6.123.172.960.517
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	1.224.238.240.615	258.876.568.953	1.356.781.347.971	63.995.002.039	152.477.000	2.904.043.636.578
2	Tăng trong kỳ	66.550.984.881	25.300.663.926	104.137.640.404	2.318.235.144	11.111.727	198.318.636.082
	- Do trích khấu hao TSCĐ	66.550.984.881	25.300.663.926	104.137.640.404	2.318.235.144	11.111.727	198.318.636.082
	Tăng do mua lại TS thuê TC						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại, tăng khác						
4	Số cuối kỳ	1.290.789.225.496	284.177.232.879	1.460.918.988.375	66.313.237.183	163.588.727	3.102.362.272.660
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1.356.419.369.525	271.021.950.115	1.532.921.347.002	17.492.049.292	49.450.727	3.177.904.166.661
2	Số cuối kỳ	1.319.482.761.027	246.727.396.645	1.436.903.078.856	17.659.112.329	38.339.000	3.020.810.687.857
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày						449.299.535.449
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay						483.695.998.385

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	128.672.013.800		149.438.515.859	128.672.013.800		144.754.914.834
b Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	13.680.000.000		16.549.259.857	13.680.000.000		16.572.741.118
c Đầu tư vào đơn vị khác	95.299.957.448	(6.305.000.000)	88.994.957.448	95.299.957.448	(6.305.000.000)	88.994.957.448
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745		15.307.119.745
Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243		138.159.243
Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000
Cty cổ phần Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012		2.181.131.012
Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429		5.518.034.429
Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000		31.440.000.000
Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035		25.289.203.035
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984		6.003.809.984
d Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn				50.000.000.000		50.000.000.000
TỔNG CỘNG	237.651.971.248	(6.305.000.000)	254.982.733.164	287.651.971.248	(6.305.000.000)	300.322.613.400

PHỤ LỤC SỐ: 04

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	48.338.012.632	48.338.012.632	17.526.019.920	38.573.768.646	69.385.761.358	69.385.761.358
Nợ dài hạn đến hạn trả	48.338.012.632	48.338.012.632	17.526.019.920	38.573.768.646	69.385.761.358	69.385.761.358
Vay ODA giai đoạn II	14.016.714.712	14.016.714.712		14.016.714.712	28.033.429.424	28.033.429.424
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu	34.321.297.920	34.321.297.920	17.526.019.920	16.795.278.000	33.590.556.000	33.590.556.000
Vay ngân hàng MB				7.761.775.934	7.761.775.934	7.761.775.934
b VAY DÀI HẠN	948.046.526.334	948.046.526.334	3.847.232.004	17.160.648.960	961.359.943.290	961.359.943.290
Vay ODA giai đoạn II	392.468.011.936	392.468.011.936			392.468.011.936	392.468.011.936
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	338.340.575.038	338.340.575.038			338.340.575.038	338.340.575.038
Vay ngân hàng MB	141.583.000.000	141.583.000.000	1.871.075.934		139.711.924.066	139.711.924.066
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu	75.654.939.360	75.654.939.360	1.976.156.070	17.160.648.960	90.839.432.250	90.839.432.250
Cộng (a+b)	996.384.538.966	996.384.538.966	21.373.251.924	55.734.417.606	1.030.745.704.648	1.030.745.704.648

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015						
1. Số dư đầu năm	3.269.600.000.000	72.599.527.038	37.152.450.589	244.701.790.064	404.383.051.617	4.028.436.819.308
2. Số tăng trong kỳ	-	69.752.486.762	139.558.255.893	350.600.673.519	34.177.340.939	594.088.757.113
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	104.105.727.850	-	-	104.105.727.850
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	259.991.159.038	-	259.991.159.038
- Tăng khác	-	-	72.905.471	-	-	72.905.471
- Tăng do hợp nhất kỳ này	-	-	-	17.134.214.350	34.177.340.939	51.311.555.289
- Tăng do điều chỉnh số hợp nhất kỳ trước	-	69.752.486.762	35.379.622.572	73.475.300.131	-	178.607.409.465
3. Số giảm trong kỳ	-	69.752.486.762	81.185.739.811	346.107.624.764	-	497.045.851.337
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	265.257.288.781	-	265.257.288.781
- Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	28.170.000	-	-	28.170.000
- Giảm do Hợp nhất kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	-	69.752.486.762	81.157.569.811	80.850.335.983	-	231.760.392.556
4. Số cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.524.966.671	249.194.838.819	438.560.392.556	4.125.479.725.084

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.176.208.477.768	1.294.188.995.689	117.980.517.921	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	53.328.476.304	53.328.476.304		
111	1. Tiền		53.328.476.304	53.328.476.304		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	789.431.306.000	789.431.306.000		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		789.431.306.000	789.431.306.000		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		263.599.601.600	381.580.119.521	117.980.517.921	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	226.550.045.900	226.550.045.900		
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.508.703.393	24.508.703.393		
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	14.503.406.867	132.483.924.788	117.980.517.921	G1
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.967.860.060)	(1.967.860.060)		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	5.305.500	5.305.500		
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	27.366.479.801	27.366.479.801		
141	1. Hàng tồn kho		27.366.479.801	27.366.479.801		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.482.614.063	42.482.614.063		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	5.172.701.950	5.172.701.950		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.014.873.413	34.014.873.413		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.295.038.700	3.295.038.700		
155	5. Tài sản ngắn hạn khác					
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.211.788.061.610	4.214.813.328.697	3.025.267.087	

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.176.167.524	4.176.167.524		
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	15.336.094.361	15.336.094.361		
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn					
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.049.741.000	1.049.741.000		
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)		
220	II. Tài sản cố định		3.177.781.014.375	3.180.806.281.462	3.025.267.087	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	3.174.878.899.574	3.177.904.166.661	3.025.267.087	
222	- Nguyên giá		5.937.174.279.532	6.081.947.803.239	144.773.523.707	G2
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2.762.295.379.958)	(2.904.043.636.578)	(141.748.256.620)	G2
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.902.114.801	2.902.114.801		
228	- Nguyên giá		32.014.299.100	32.014.299.100		
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(29.112.184.299)	(29.112.184.299)		
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	91.424.481.229	91.424.481.229		
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		91.424.481.229	91.424.481.229		
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	300.322.613.400	300.322.613.400		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		161.327.655.952	161.327.655.952		
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448		
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)		
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	50.000.000.000		
260	VI. Tài sản dài hạn khác		638.083.785.082	638.083.785.082		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	44.433.547.165	44.433.547.165		
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	11.013.631.364	11.013.631.364		
269	5. Lợi thế Thương mại	V.13	582.636.606.553	582.636.606.553		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.387.996.539.378	5.509.002.324.386	121.005.785.008	

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số trên BCKT ngày 31/12/2014	Số trên BCKT ngày 01/01/2015	Chênh lệch	Ghi chú
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.357.816.992.798	1.480.565.505.078	122.748.512.280	
310	I. Nợ ngắn hạn		513.795.431.641	484.726.811.788	(29.068.619.853)	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	56.136.777.982	56.136.777.982		
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		14.092.761.793	14.092.761.793		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	32.211.269.446	32.211.269.446		
314	4. Phải trả công nhân viên		126.794.916.963	126.794.916.963		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	3.993.105.907	3.993.105.907		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	42.913.161.368	13.844.541.515	(29.068.619.853)	G3
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	69.385.761.358	69.385.761.358		
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		168.267.676.824	168.267.676.824		
330	II. Nợ dài hạn		844.021.561.157	995.838.693.290	151.817.132.133	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	809.542.811.157	961.359.943.290	151.817.132.133	G4
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.19	34.478.750.000	34.478.750.000		
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.030.179.546.580	4.028.436.819.308	(1.742.727.272)	
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	4.030.179.546.580	4.028.436.819.308	(1.742.727.272)	
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		72.599.527.038	72.599.527.038		
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.152.450.589	37.152.450.589		
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		246.444.517.336	244.701.790.064	(1.742.727.272)	
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		246.444.517.336	244.701.790.064	(1.742.727.272)	G5
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		404.383.051.617	404.383.051.617		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.387.996.539.378	5.509.002.324.386	121.005.785.008	

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU NĂM

PHỤ LỤC SỐ: 06

Ghi chú

G2	Điều chỉnh lại nguyên giá của Cầu 4,5 Bãi Cont Chùa Vẽ	141.748.256.619
	Điều chỉnh lại giá trị hao mòn của Cầu 4,5 Bãi Cont Chùa Vẽ	141.748.256.620
	Do ghi nhận tăng 3 phương tiện từ tài sản đã loại trừ khi thực hiện CPH	3.025.267.088
G4	Do điều chỉnh lại giá trị khoản vay ODA của Cầu 4,5 Bãi Container Chùa Vẽ	151.817.132.133
G5	Điều chỉnh giảm thu nhập khác do bán tài sản thanh lý thuộc nhóm tài sản bàn giao khi CPH	(1.742.727.272)
G1,G3	Do thực hiện xác định lại giá trị phần vốn nhà nước và các khoản phải thu, phải trả TCT sau khi đã điều chỉnh các nội dung liên quan	



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bùi Chiến Thắng
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

